



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 6 - LR 1.1

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	PHAM NGOC LINH	女	2008-01-07	024308002060	LR 1.1	
2	NGUYEN MINH TU	男	1995-07-23	025095007295	LR 1.1	
3	NGUYEN THI ANH TUYET	女	1990-06-03	025190017944	LR 1.1	
4	LUONG NGOC ANH	女	2004-10-10	025304002802	LR 1.1	
5	TON THU THAO	女	1997-11-09	027197010462	LR 1.1	
6	PHAN BAO CHI	女	2008-04-07	027308008028	LR 1.1	
7	NGUYEN THI HAI LINH	女	1993-08-19	030193014430	LR 1.1	
8	NGUYEN THI YEN	女	1996-07-23	030196012096	LR 1.1	
9	HAN THI HUYEN NGA	女	2004-10-10	031304014597	LR 1.1	
10	LY LINH LINH	女	2008-11-28	031308005884	LR 1.1	
11	TO THI QUYNH TRANG	女	1998-08-03	034198012669	LR 1.1	
12	NGUYEN THI LY	女	2002-04-11	034302007391	LR 1.1	
13	GIANG MINH CHAU	女	2004-08-20	034304009166	LR 1.1	
14	VU BINH MINH	女	2008-02-16	034308010926	LR 1.1	
15	DUONG MINH NGOC	女	2008-11-20	034308019541	LR 1.1	
16	TRAN NGOC ANH	女	2003-05-30	035303003525	LR 1.1	
17	LAI KIM THUY	女	2008-03-14	035308002202	LR 1.1	
18	DOAN THI THUY LINH	女	1997-11-30	036197015889	LR 1.1	
19	LUU THI NGOC ANH	女	2001-10-10	036301008229	LR 1.1	
20	DANG THI HONG NGOC	女	2002-01-27	036302007368	LR 1.1	
21	VU THI HAI YEN	女	2002-09-19	036302008958	LR 1.1	
22	NGUYEN THI THAO	女	2002-11-30	038302011766	LR 1.1	
23	DO THI BICH LOAN	女	2003-05-01	038303009067	LR 1.1	
24	LAM THUY DUONG	女	2008-08-31	038308013392	LR 1.1	
25	TRAN THI THUY TRANG	女	2007-12-04	040307022190	LR 1.1	
26	TRAN KHANH ANH	男	1999-10-28	042099002780	LR 1.1	
27	TRAN THI CAM TU	女	1998-03-08	042198008234	LR 1.1	
28	VONG LAY HONG	女	1991-07-08	075191001429	LR 1.1	
29	VU THI KIEU LOAN	女	1997-10-28	C7272707	LR 1.1	
30	TRAN THI HUONG	女	2001-05-19	E00655942	LR 1.1	
31	NGUYEN THI VAN	女	1992-04-25	E02690021	LR 1.1	
32	NGUYEN HA KIM ANH	女	2003-07-29	p00001444	LR 1.1	
33	HOANG THAO NGUYEN	女	1992-10-19	q00482936	LR 1.1	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 6 - LR 2.5

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62509850200000034	LU TUAN KIET	男	2006-09-23	020206001118	LR 2.5	
2	H62509850200000035	CAM THI HAO	女	2002-06-06	020302000884	LR 2.5	
3	H62509850200000036	MONG THI HONG KHOA	女	2002-03-29	020302002696	LR 2.5	
4	H62509850200000037	BUI THI THUAN	女	1990-08-25	022190004921	LR 2.5	
5	H62509850200000038	PHAM THI KIM THU	女	1992-07-11	022192000773	LR 2.5	
6	H62509850200000039	LUONG GIANG THU ANH	女	1998-12-25	022198011579	LR 2.5	
7	H62509850200000040	LE THU CUC	女	2000-04-19	022300000362	LR 2.5	
8	H62509850200000041	NGUYEN THI BONG	女	2000-07-29	022300006473	LR 2.5	
9	H62509850200000042	NGUYEN HOANG MY DUYEN	女	2002-12-19	022302001450	LR 2.5	
10	H62509850200000043	HOANG THI NGUYET HANG	女	2002-09-02	022302002930	LR 2.5	
11	H62509850200000044	LAM THI HAO	女	2002-05-23	022302006570	LR 2.5	
12	H62509850200000045	DO THU PHUONG	女	2008-06-06	022308007520	LR 2.5	
13	H62509850200000046	LE NGOC KHUE	女	2008-02-05	022308008109	LR 2.5	
14	H62509850200000047	DOAN THI HUE	女	1993-05-12	024193001822	LR 2.5	
15	H62509850200000048	BUI THI THUONG	女	1999-01-28	024199005276	LR 2.5	
16	H62509850200000049	HOANG THI VAN ANH	女	2001-08-31	024301009243	LR 2.5	
17	H62509850200000050	THANG THI HUE ANH	女	2002-03-08	024302002242	LR 2.5	
18	H62509850200000051	NGUYEN THI YEN	女	2002-04-27	024302005321	LR 2.5	
19	H62509850200000052	PHAM DUONG MINH TAM	女	2002-11-09	024302006516	LR 2.5	
20	H62509850200000053	DANG THU THAO	女	2002-09-14	024302008167	LR 2.5	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 6 - LR 3.10

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62509850200000054	PHUNG THI PHUONG THAO	女	2002-05-16	001302023176	LR 3.10	
2	H62509850200000055	NGUYEN MINH KHANH	女	2003-09-07	001303018407	LR 3.10	
3	H62509850200000056	DAO HUONG LY	女	2006-12-06	001306013012	LR 3.10	
4	H62509850200000057	DAO TO NHU QUYNH	女	2008-08-13	001308012918	LR 3.10	
5	H62509850200000058	NGUYEN LUU GIA LINH	女	2008-04-02	001308021352	LR 3.10	
6	H62509850200000059	PHAM NGAN HA	女	2008-07-11	001308040648	LR 3.10	
7	H62509850200000060	DUONG MINH CHAU	女	2008-09-03	001308046967	LR 3.10	
8	H62509850200000061	NGUYEN HOANG ANH	女	2008-03-30	002308004485	LR 3.10	
9	H62509850200000062	VI HONG HUE	女	1995-05-29	004195000670	LR 3.10	
10	H62509850200000063	NONG THI DUOC	女	1999-11-22	004199006936	LR 3.10	
11	H62509850200000064	LY NGOC SON	男	1995-07-08	010095000786	LR 3.10	
12	H62509850200000065	NGUYEN THUY LINH	女	2004-07-14	011304000203	LR 3.10	
13	H62509850200000066	LE THI QUYNH HUONG	女	2003-03-22	017303000963	LR 3.10	
14	H62509850200000067	HA ANH THUAN	男	1993-08-06	019093006776	LR 3.10	
15	H62509850200000068	LY THI TUYET THANH	女	2002-12-23	019302000632	LR 3.10	
16	H62509850200000069	VU HOANG GIA LINH	女	2008-10-02	019308001405	LR 3.10	
17	H62509850200000070	TRINH PHUONG THUY	女	2008-11-14	019308002477	LR 3.10	
18	H62509850200000071	BUI HOANG ANH	女	2008-09-03	019308005688	LR 3.10	
19	H62509850200000072	THAN THI AI XUAN	女	1992-10-19	020192010563	LR 3.10	
20	H62509850200000073	HOANG THI HANG	女	1997-05-04	020197005308	LR 3.10	